Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8506.30.00

Mã HS	8506.30.00
Mô tả hàng hóa	Pin và bộ pin / - Bằng oxit thủy ngân
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:09:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85063000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15079
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15079
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15079
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14377
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14318
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14318
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14318
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14318
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14318
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14318
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14372
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14372
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14372

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14372
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14372
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14372
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14373
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14373
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14373
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14373
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14373
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14373
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14376
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14324
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14332
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14332
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14332
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14332
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14332
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14332
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14363
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14363
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14363
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14363
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14363
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14363
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14418
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14418
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14418
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14418
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14418
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14395
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14395
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14395
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14395
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14395
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14395
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14395
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14395
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14395
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14395
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14395
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14395
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14410
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14410
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14410
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14410
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14410
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14410
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14409
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14409
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14409
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14409
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14409

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14409
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14402
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14402
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14402
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14402
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14402
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14402
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14402
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D14397
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E14397
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F14397
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G14397
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H14397
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I14397
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D14397
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E14397
RCEP B	2024	2024	16	B!F14397
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G14397
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H14397
RCEP B	2027	2027	12	B!I14397
RCEP C	2022	2022	19	C!D14397
RCEP C	2023	2023	18	C!E14397
RCEP C	2024	2024	17	C!F14397
RCEP C	2025	2025	16	C!G14397
RCEP C	2026	2026	15	C!H14397
RCEP C	2027	2027	14	C!I14397

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14396
RCEP D	2023	2023	20	D!E14396
RCEP D	2024	2024	20	D!F14396
RCEP D	2025	2025	20	D!G14396
RCEP D	2026	2026	20	D!H14396
RCEP D	2027	2027	20	D!I14396
RCEP E	2022	2022	20	E!D14400
RCEP E	2023	2023	20	E!E14400
RCEP E	2024	2024	20	E!F14400
RCEP E	2025	2025	20	E!G14400
RCEP E	2026	2026	20	E!H14400
RCEP E	2027	2027	20	E!I14400
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D14397
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E14397
RCEP F	2024	2024	16	F!F14397
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G14397
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H14397
RCEP F	2027	2027	12	F!I14397
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13393
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13393
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13393
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13393

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8506.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8506.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15079), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.